

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
Ông Lê Minh Hải	Thành viên
Ông Chu Đức Khương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

44064
ÔNG T
NHIỆM H
PKF
ỆT NA
YUÂN -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phạm Quang

Số: 92/2020/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần thép Mê Lin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

344064
CÔNG T
NHIỆM H
PKF
ỆT NA
XUÂN -

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		523.254.855.672	521.281.637.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.691.828.159	17.276.237.550
1. Tiền	111		12.691.828.159	17.276.237.550
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.940.417.739	101.692.783.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	53.474.625.161	84.854.187.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	473.843.768	464.870.569
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.668.094.587	25.447.996.949
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(6.676.145.777)	(9.074.271.601)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	432.084.372.088	397.138.165.275
1. Hàng tồn kho	141		432.084.372.088	397.138.165.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.538.237.686	5.174.451.235
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.538.237.686	5.174.451.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.683.202.549	127.732.864.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		84.951.791.122	88.905.366.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	82.320.634.467	86.266.709.448
- Nguyên giá	222		156.734.127.808	156.734.127.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.413.493.341)	(70.467.418.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.631.156.655	2.638.656.655
- Nguyên giá	228		4.472.526.708	4.472.526.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.841.370.053)	(1.833.870.053)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.768.095.715	2.293.805.293
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	2.768.095.715	2.293.805.293
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.963.315.712	6.533.693.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.963.315.712	6.533.693.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		647.938.058.221	649.014.502.114

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		461.581.723.503	464.303.600.714
I. Nợ ngắn hạn	310		459.349.213.503	462.332.540.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	21.369.986.229	33.801.390.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.006.086.739	1.594.332.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	345.509.246	284.908.482
3. Phải trả người lao động	314		601.873.588	588.905.189
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	389.130.613	488.254.459
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.393.663.653	2.441.347.273
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.556.100	7.516.400
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	431.241.407.335	423.125.886.204
II. Nợ dài hạn	330		2.232.510.000	1.971.060.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.232.510.000	1.971.060.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.356.334.718	184.710.901.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	186.356.334.718	184.710.901.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.356.334.718	34.710.901.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	a	34.710.901.400	27.838.067.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421	b	1.645.433.318	6.872.833.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		647.938.058.221	649.014.502.114

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		403.736.484.967	545.401.048.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161.117.202	218.864.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	403.575.367.765	545.182.184.166
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	380.919.812.189	513.500.132.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.655.555.576	31.682.051.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	154.219.096	82.451.751
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.675.556.113	16.320.053.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.642.596.691	16.081.966.549
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.499.483.593	3.266.859.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.545.282.719	8.415.654.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.089.452.247	3.761.935.375
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.842.370	2.334.598
12. Chi phí khác	32	6.7	12.695.740	90.107.006
13. Lợi nhuận khác	40		(8.853.370)	(87.772.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.080.598.877	3.674.162.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	435.165.559	752.121.968
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.645.433.318	2.922.040.999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	110	195
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	110	195

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	474.571.288.016	597.469.552.750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(464.431.939.419)	(537.978.810.858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.256.040.707)	(4.738.881.017)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(15.741.720.537)	(16.214.114.672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(373.154.795)	(1.152.885.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.974.396.940	7.911.022.502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.746.680.585)	(29.468.588.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.003.851.087)	15.827.294.231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(703.354.929)	(346.615.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.275.494	10.803.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(696.079.435)	(335.812.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	388.725.071.451	448.121.499.587
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.609.550.320)	(475.965.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.115.521.131	(27.844.108.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.584.409.391)	(12.352.626.306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.276.237.550	23.518.729.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	253.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.691.828.159	11.166.356.136

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX. Mã cổ phiếu là MEL.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới) theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2020, Công ty không có Hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	01 năm
--------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thời gian phân bổ chi phí trả trước của công ty như sau:

- Chi phí trả trước phân bổ tiền thuê văn phòng: 50 năm
- Chi phí trả trước khác: 01 - 04 năm

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ kế toán trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí lãi vay phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

4.22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nội địa, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	986.722.393	1.850.008.137
Tiền gửi ngân hàng	11.705.105.766	15.426.229.413
Cộng	12.691.828.159	17.276.237.550

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	409.058.120	5.147.135.240
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	-	8.896.148.130
Công ty Cổ phần Quốc tế Vạn Thắng	4.016.891.528	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	4.158.973.858	4.518.973.858
Phải thu các khách hàng khác	44.889.701.655	66.291.930.353
Cộng	53.474.625.161	84.854.187.581
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	409.058.120	5.147.135.240
Cộng	409.058.120	5.147.135.240

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước TH	21.770.529	270.350.426
Công ty CP Cơ điện và Phòng cháy Chữa cháy Tiến Đạt	299.400.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	152.673.239	194.520.143
Cộng	473.843.768	464.870.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.4. Phải thu khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	54.708.348	101.536.995
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.803.195.225	2.969.030.959
- Các khoản chi hộ		
+ Bà Lê Thị Hương Giang	67.565.460	80.755.097
+ Ông Phạm Quang	6.276.364	46.378.934
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	19.622.004.854	21.214.566.724
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS	-	907.438.130
- Các khoản phải thu khác	114.344.336	128.290.110
Cộng	24.668.094.587	25.447.996.949
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.768.095.715	2.293.805.293
Cộng	2.768.095.715	2.293.805.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.025.744.168	5.088.052.980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.937.571.544	1.445.640.180
Cộng	6.963.315.712	6.533.693.160

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
	VND	kế toán, thiết kế	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	2.596.382.461	403.000.000	1.473.144.247	4.472.526.708
Tại ngày 30/06/2020	2.596.382.461	403.000.000	1.473.144.247	4.472.526.708
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	-	360.725.806	1.473.144.247	1.833.870.053
Khấu hao trong kỳ		7.500.000		7.500.000
Tại ngày 30/06/2020	-	368.225.806	1.473.144.247	1.841.370.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	2.596.382.461	42.274.194	-	2.638.656.655
Tại ngày 30/06/2020	2.596.382.461	34.774.194	-	2.631.156.655

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 1.830.644.247 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	412.388.166.253	-	376.749.287.288	-
Thành phẩm	18.630.071.376	-	19.423.859.694	-
Hàng hoá	1.066.134.459	-	965.018.293	-
Cộng	432.084.372.088	-	397.138.165.275	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản vay là: 145.800.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

5.9. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH SX Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	-
Công ty CP Nội thất Kim khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	-
Công ty CP TM và Đầu tư Tân Hương	4.158.973.858	-	(4.158.973.858)	1.355.692.157
Công ty CP TM và ĐT Hùng Quỳnh	-	-	-	-
Công ty TNHH Thép Việt Nga	-	-	-	1.404.701.766
Công ty CP DT XNK Bông sen vàng	423.135.779	-	(423.135.779)	-
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	60.919.773	(142.146.137)	101.532.955
CN Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Phong	-	-	-	8.150.673
Công ty TNHH MTV Nội thất KL Shinec	653.821.039	326.910.519	(326.910.520)	457.674.727
Các đối tượng khác	483.388.662	198.734.712	(284.653.950)	278.228.598
Cộng	7.262.710.781	586.565.004	(6.676.145.777)	3.605.980.876
			12.680.252.477	(9.074.271.601)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

5.10. Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2020

Tại ngày 30/06/2020

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/06/2020

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020

Tại ngày 30/06/2020

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
	94.634.626.598	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	156.734.127.808
	94.634.626.598	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	156.734.127.808
	24.025.620.456	35.933.060.028	9.821.642.799	687.095.077	70.467.418.360
	2.127.290.166	1.170.517.060	610.495.049	37.772.706	3.946.074.981
	26.152.910.622	37.103.577.088	10.432.137.848	724.867.783	74.413.493.341
	70.609.006.142	12.148.448.923	3.348.804.593	160.449.790	86.266.709.448
	68.481.715.976	10.977.931.863	2.738.309.544	122.677.084	82.320.634.467

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 32.171.379.133 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 38.017.257.060 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	45.911.578.190	45.911.578.190	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.848.482	435.165.559	373.154.795	340.859.246
Thuế thu nhập cá nhân	6.060.000	14.778.557	16.188.557	4.650.000
Các loại thuế, phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	284.908.482	46.367.522.306	46.306.921.542	345.509.246

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2020 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2020 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	2.039.361.280	2.039.361.280	6.403.721.500	6.403.721.500
Công ty TNHH Thép An Thịnh	958.339.800	958.339.800	6.928.860.400	6.928.860.400
Guangxi Pingxiang Zhenguan Import&Export Trading Co.,Ltd.	3.427.511.550	3.427.511.550	3.417.214.305	3.417.214.305
R and K Trading Co.,Ltd.	11.934.398.402	11.934.398.402	10.484.901.152	10.484.901.152
Các đối tượng khác	3.010.375.197	3.010.375.197	6.566.693.277	6.566.693.277
Cộng	21.369.986.229	21.369.986.229	33.801.390.634	33.801.390.634
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	1.011.161.963	1.011.161.963	-	-
Cộng	1.011.161.963	1.011.161.963	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

5.13. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	389.130.613	488.254.459
Cộng	389.130.613	488.254.459

5.14. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.556.100	7.516.400
Cộng	1.556.100	7.516.400
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.232.510.000	1.971.060.000
Cộng	2.232.510.000	1.971.060.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	236.381.970.594	236.381.970.594	167.535.000.000	179.085.837.890	247.932.808.484	247.932.808.484
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	158.132.066.767	158.132.066.767	184.462.701.477	181.777.398.873	155.446.764.163	155.446.764.163
Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quang Minh (iii)	36.727.369.974	36.727.369.974	36.727.369.974	19.746.313.557	19.746.313.557	19.746.313.557
Cộng	431.241.407.335	431.241.407.335	388.725.071.451	380.609.550.320	423.125.886.204	423.125.886.204

Chi tiết các khoản vay:

- Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202000011 ký ngày 06/01/2020 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 - 2020, thời hạn vay của mỗi khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% tín chấp, 50% có bảo đảm tài sản theo các Hợp đồng bảo đảm cụ thể.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/VCBTX-MELIN ký ngày 06/05/2020 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng, thời gian Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033; 1 máy xẻ thép cuộn đã qua sử dụng; hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng; quyền sở hữu công trình thương mại dịch vụ - 2B - tầng 1, 3B - tầng 2, 6B - tầng 1 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội; thế chấp 4 xe ô tô và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty được quy định chi tiết trên hợp đồng này.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.65.0003/2020-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 16 tháng 05 năm 2020 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng sắt thép của Công ty. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong các Hợp đồng đảm bảo đi kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	27.838.067.922	177.838.067.922
Lợi nhuận tăng trong năm	-	6.872.833.478	6.872.833.478
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	34.710.901.400	184.710.901.400
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	1.645.433.318	1.645.433.318
Số dư tại ngày 30/06/2020	150.000.000.000	36.356.334.718	186.356.334.718

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND
Chi tiết các cổ đông				
Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	45%	67.500.000.000
Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	5%	8.180.000.000
Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	10%	15.000.000.000
Các cổ đông khác	40%	59.320.000.000	40%	59.320.000.000
Tổng	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phần	01/01/2020 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.736.484.967	545.401.048.656
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa	314.097.294.462	407.470.116.419
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	89.639.190.505	137.930.932.237
Các khoản giảm trừ doanh thu	161.117.202	218.864.490
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.575.367.765	545.182.184.166
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim khí Việt	35.912.622.328	28.095.939.447
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	94.935.405.158	7.272.700.000
Tổng	130.848.027.486	28.095.939.447

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	305.833.477.073	385.875.984.759
- Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	75.086.335.116	127.624.148.070
Cộng	380.919.812.189	513.500.132.829

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.275.494	10.803.331
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.510.121	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.433.481	71.648.420
Cộng	154.219.096	82.451.751

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	15.642.596.691	16.081.966.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.959.422	238.086.761
Cộng	15.675.556.113	16.320.053.310

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.368.194.167	2.913.542.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.468.271	602.396.820
Chi phí dự phòng	1.246.563.433	1.381.792.057
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.644.689.257)	-
Chi phí khác bằng tiền	1.981.746.105	3.517.923.103
Cộng	2.545.282.719	8.415.654.782
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.142.852.342	1.479.698.840
Chi phí khác bằng tiền	1.356.631.251	1.787.160.781
Cộng	2.499.483.593	3.266.859.621

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tắt toán công nợ	3.842.370	2.334.598
Cộng	3.842.370	2.334.598

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí khác	12.695.740	90.107.006
Cộng	12.695.740	90.107.006

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080.598.877	3.674.162.967
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	95.228.915	86.446.870
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>95.228.915</i>	<i>86.446.870</i>
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	95.228.915	-
+ Chi phí nộp thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản không đúng kỳ	-	79.659.851
+ Chi phạt chậm nộp hành chính	-	6.787.019
Tổng thu nhập chịu thuế	2.175.827.792	3.760.609.837
Thu nhập tính thuế	2.175.827.792	3.760.609.837
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	435.165.559	752.121.968

6.9. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.645.433.318	2.922.040.999
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.645.433.318	2.922.040.999
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên một cổ phiếu	110	195
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.366.356.447	99.620.461.012
Chi phí nhân công	5.189.978.950	5.604.551.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.953.574.981	5.332.113.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.825.658.109	16.403.340.761
Chi phí dự phòng	(2.398.125.824)	1.381.792.057
Chi phí bằng tiền khác	875.702.908	11.829.871.467
Cộng	75.813.145.571	140.172.130.641

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.691.828.159	-	12.691.828.159
Phải thu khách hàng	53.474.625.161	-	53.474.625.161
Phải thu khác	24.668.094.587	30.000.000.000	54.668.094.587
Cộng	90.834.547.907	30.000.000.000	120.834.547.907
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	6.676.145.777	-	6.676.145.777
Tổng cộng	84.158.402.130	30.000.000.000	114.158.402.130
Tại 30/06/2020			
Phải trả người bán	21.369.986.229	-	21.369.986.229
Phải trả khác	1.556.100	2.232.510.000	2.234.066.100
Chi phí phải trả	389.130.613	-	389.130.613
Các khoản vay và nợ	431.241.407.335	-	431.241.407.335
Tổng cộng	453.002.080.277	2.232.510.000	455.234.590.277
Chênh lệch thanh khoản thuần	(368.843.678.147)	27.767.490.000	(341.076.188.147)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.276.237.550	-	17.276.237.550
Phải thu khách hàng	84.854.187.581	-	84.854.187.581
Phải thu khác	25.447.996.949	30.000.000.000	55.447.996.949
Cộng	127.578.422.080	30.000.000.000	157.578.422.080
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	9.074.271.601	-	9.074.271.601
Tổng cộng	118.504.150.479	30.000.000.000	148.504.150.479
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán	33.801.390.634	-	33.801.390.634
Phải trả khác	7.516.400	1.971.060.000	1.978.576.400
Chi phí phải trả	488.254.459	-	488.254.459
Các khoản vay và nợ	423.125.886.204	-	423.125.886.204
Tổng cộng	457.423.047.697	1.971.060.000	459.394.107.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	(338.918.897.218)	28.028.940.000	(310.889.957.218)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.691.828.159	17.276.237.550	12.691.828.159	17.276.237.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.142.719.748	140.302.184.530	108.142.719.748	140.302.184.530
Cộng	120.834.547.907	157.578.422.080	120.834.547.907	157.578.422.080
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	21.369.986.229	33.801.390.634	21.369.986.229	33.801.390.634
Phải trả khác	2.234.066.100	1.978.576.400	2.234.066.100	1.978.576.400
Chi phí phải trả	389.130.613	488.254.459	389.130.613	488.254.459
Các khoản vay và nợ	431.241.407.335	423.125.886.204	431.241.407.335	423.125.886.204
Cộng	455.234.590.277	459.394.107.697	455.234.590.277	459.394.107.697

Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

7.2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động bán hàng hóa và hoạt động sản xuất và dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động sản xuất và dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	314.097.294.462	89.639.190.505	403.736.484.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.117.202	161.117.202
Giá vốn hàng bán	305.833.477.073	75.086.335.116	380.919.812.189
Lợi nhuận gộp	8.263.817.389	14.391.738.187	22.655.555.576
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	84.951.791.122
Nợ phải trả	(*)	(*)	461.581.723.503
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	703.354.929
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	4.505.377.566
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động sản xuất và dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	407.470.116.419	137.930.932.237	545.401.048.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	218.864.490	218.864.490
Giá vốn hàng bán	385.875.984.759	127.624.148.070	513.500.132.829
Lợi nhuận gộp	21.594.131.660	10.087.919.677	31.682.051.337
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	88.905.366.103
Nợ phải trả	(*)	(*)	464.303.600.714
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	346.615.455
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	10.313.901.754
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty hoạt động kinh doanh nội địa. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan**a) Các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kim khí Việt

Công ty Cổ phần Thép Thăng Long

Bà Lê Thị Hương Giang

Ông Phạm Quang

Bà Bạch Thị Ngọc Thúy

Bà Nguyễn Thị Lan

Ông Nguyễn Thế Giang

Ông Lê Minh Hải

Ông Chu Đức Khương

Mối quan hệ

Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang

Nhà Quản lý chủ chốt của 2 Công ty có mối quan hệ họ hàng

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng giám đốc

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên BKS

Thành viên BKS

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ kế toán các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Việt	Thu tiền bán hàng	44.241.961.680
	Mua hàng	185.625.000
	Thanh toán tiền hàng	185.625.000
Bà Lê Thị Hương Giang	Chi hộ	1.128.713
	Thu tiền chi hộ	14.318.350
Ông Phạm Quang	Chi hộ	6.507.670
	Thu tiền chi hộ	46.610.240
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	Thu tiền bán hàng	104.428.945.674
	Mua hàng	7.211.161.963
	Thanh toán tiền hàng	6.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Kỳ này VND
Bà Lê Thị Hương Giang	157.275.000
Ông Phạm Quang	142.147.400
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	4.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan	111.285.000
Ông Nguyễn Thế Giang	72.666.925
Ông Lê Minh Hải	1.800.000
Ông Chu Đức Khương	67.691.500
Cộng	557.365.825

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang